

Bản án số: 60/2024/HC-PT

Ngày: 26-02-2024

V/v: Khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Văn Hợp**

Ông **Phạm Tồn.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Phương Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Thế Vinh**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26-02-2024, từ điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 368/2023/TLPT-HC ngày 28-11-2023 về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2023/HC-ST ngày 18-7-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐ-PT ngày 23-01-2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt tại điểm cầu thành phần.

1.2. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

1.3. Ông Lê Quốc T, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Số A N, khu phố B, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

1.4. Bà Lê Thúy K, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Số D T, phường L, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

1.5. Ông Lê Đại L, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: Số C tổ D, khu phố A, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

1.6. Ông Lê Duy T1, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M, ông Lê Quốc T, bà Lê Thúy K, ông Lê Đại L và ông Lê Duy T1:

Ông Lê Văn N, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện ông Lê Văn N:

Luật sư Trần Thị Như T2 - Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: Số C N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên, có mặt tại điểm cầu thành phần.

Luật sư Trần Ngọc Q - Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: Số C N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên, vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh Phú Yên.

2.2. Chủ tịch UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

Ông Bùi Ngọc T3 - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt tại điểm cầu thành phần.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân tỉnh P.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P.

3.3. Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Bùi Thị Thu V - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường X, có mặt tại điểm cầu thành phần.

3.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Bùi Ngọc T3 - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S, tỉnh Phú Yên, có mặt tại điểm cầu thành phần.

3.5. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P.

3.6. Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Hữu H, có mặt tại điểm cầu thành phần.

3.7. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Xuân H1 - Chức vụ: Phó Giám đốc, có mặt tại điểm cầu thành phần.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện trình bày:

Ngày 02-9-1987, gia đình ông Lê Văn N làm đơn xin 9.600 m² đất ở bãi cát hoang hóa lâu đời tọa lạc tại thôn B, xã X, thị xã S (nay là khu phố B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên) để khai khẩn trồng cây dừa, đào ăn trái và xây nhà để ở, đơn đã được Ban nhân dân thôn duyệt ngày 05-9-1987, được Ban chấp hành nông dân xã duyệt ngày 07-9-1987, được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã duyệt ngày 08-9-1987, tại thời điểm này các thủ tục giao đất là đủ thành phần, đúng thẩm quyền.

Ngày 16-5-1990, UBND huyện S ban hành Quyết định số 76/QĐ-UB giao diện tích đất nêu trên cho ông Lê Văn N để trồng cây công nghiệp, nhưng UBND huyện S không thu hồi hay đề cập gì đến đất nhà ở nêu trên và đã có Giấy giao đất ngày 08-9-1987. Sau đó, UBND huyện S ban hành Quyết định số 261/QĐ-UB ngày 20-7-1991 thu hồi Quyết định số 76/QĐ-UB ngày 16-5-1990.

Trên đất được giao có hai phần nhà, phần thứ nhất là nhà tranh của bà Nguyễn Thị L1 (mẹ của ông N) ở, phần thứ hai nhà cấp 4 của ông Lê Văn N.

Năm 2006, thực hiện chủ trương quy hoạch của tỉnh Phú Yên, nên tại Công văn số 571/TB/UBND ngày 20-6-2006 của U Y, khi thực hiện dự án Khu dân cư P, phường X, thị xã S thì UBND tỉnh cho thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các hộ đã tự xây nhà trong khu quy hoạch của dự án, diện tích còn lại trong dự án áp dụng Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013 thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

Phần diện tích xây dựng nhà tranh của bà Nguyễn Thị L1 (mẹ ông N) được UBND huyện S vẽ trên sơ đồ là Lô I và Lô I (diện tích 307,3 m²).

Phần nhà cấp 4 của ông Lê Văn N trên sơ đồ là Lô 33-2 có diện tích 191,07 m².

Theo quy định của pháp luật về thu hồi bồi thường đất, thì bà Nguyễn Thị L1 và ông Lê Văn N được tái định cư tại chỗ Lô I-33 và Lô I (diện tích 307,3 m²); hộ gia đình ông N được tái định cư Lô 33-2 (diện tích 191,07 m²) có nhà ở cấp 4, nhưng UBND huyện S ban hành Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 thu hồi đất của hộ ông N với diện tích 6.311,5 m² thửa đất số 21 và thửa đất số 26 tại thôn B, xã X, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập ngày 23-5-2008 (diện tích nêu trên nằm ngoài diện tích 306,5 m² Lô I, mà ông N được hợp thức hóa giao đất có thu tiền sử dụng đất, theo Thông báo số 571/TB/UBND ngày 20-6-2006 của UBND tỉnh P).

Chủ tịch UBND huyện S ra Quyết định số 1561/QĐ-CT ngày 11-9-2008 cưỡng chế tháo dỡ nhà và lấy đất.

Ông Lê Văn N khiếu nại, sau đó UBND huyện S hợp thức hóa không thu tiền 200 m² đất ở và thu tiền không thông qua đấu giá diện tích đất 106,5 m². Hộ ông N tiếp tục khiếu nại, vì hộ ông không thuộc diện tái định cư tại Công văn số 571/TB-UBND ngày 20-6-2006 của UBND tỉnh P, phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các hộ đã tự xây nhà ở trong khu quy hoạch của dự án, bởi lẽ: Diện tích đất 9.600 m² ở bãi cát hoang hóa lâu đời, tại thôn B, xã X (nay là phường X), huyện (nay là thị xã)

Sông Cầu, được UBND xã X 2 giao đất ngày 08-9-1987 đất nhà ở và đất sản xuất, lẽ ra UBND huyện S thu hồi đất thì phải áp dụng Điều 38, 42, 44 của Luật Đất đai năm 2003, áp dụng khoản 1 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 là “Có giấy sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 15-10-1993”, Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 8 quy định về điều kiện được bồi thường về đất theo Nghị định số 197/2004/NĐ-CP.

Như vậy, khi thu hồi đất này, thì lên phương án và quyết định bồi thường đúng là cho tái định cư tại chỗ theo Quyết định 315/QĐ-UBND ngày 16-02-2006 của UBND tỉnh P, theo đó áp dụng quy định Điều 5 hạn mức giao đất hộ gia đình là 250 m². Hộ gia đình ông N có 07 nhân khẩu gồm: Chồng Lê Văn N, vợ Phạm Thị M, các con Lê Đại L, Lê Duy T1, Lê Quốc T, Lê Thúy K và mẹ Nguyễn Thị L1 thì được giao gấp 3 lần hạn mức 250 m² là 750 m² đất ở (theo Điều 7 Quyết định 315/QĐ-UBND ngày 16-02-2006 của UBND tỉnh P). Diện tích còn lại là bồi thường đất sản xuất.

Ông Lê Văn N khiếu nại và được UBND thị xã S trả lời đơn tại Văn bản số 600/UBND ngày 22-3-2021. Ông N tiếp tục khiếu nại, UBND thị xã S trả lời tại Văn bản số 1333/UBND-NC ngày 03-6-2021, lần này UBND thị xã S cho rằng thửa đất gia đình ông N khai hoang năm 1987, được UBND xã X xác nhận ngày 08-9-1987 chưa phù hợp pháp luật và Quyết định số 76/QĐ-UB ngày 16-5-1990 giao cho ông N diện tích đất nêu trên để trồng cây công nghiệp, nhưng ông N sử dụng đất không đúng mục đích, nên UBND huyện (nay là thị xã) đã ban hành Quyết định 261/QĐ-UB ngày 20-7-1991 thu hồi Quyết định số 76/QĐ-UB ngày 16-5-1990 và không còn thời hiệu khiếu nại, nên không thụ lý giải quyết khiếu nại.

Ông Lê Văn N tiếp tục khiếu nại, thì UBND thị xã S có Văn bản số 3509/UBND ngày 26-11-2021 về việc kiểm tra thực hiện chính sách sửa chữa lại nhà thờ cúng mẹ Việt Nam anh hùng, cha liệt sỹ theo đơn của ông N, sau đó không thấy thực hiện gì.

Các con của ông N, bà M (Lê Đại L, Lê Duy T1, Lê Quốc T và Lê Thúy K) nay biết Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 của Chủ tịch UBND huyện S thu hồi đất, nên ngày 19-3-2022, gia đình ông N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01-9-2008 của UBND huyện S về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M đối với diện tích 6.311,5 m², thửa đất số 21, 26 và diện tích 2.076 m², thửa đất số 25A tại thôn B, xã X, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập ngày 23-5-2008.

- Hủy Thông báo số 600/UBND ngày 22-3-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc trả lời đơn ông Lê Văn N.

- Hủy trả lời đơn số 1333/UBND-NC ngày 03-6-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 750 m² đất ở (mới được công nhận 306,5 m² đất ở, còn thiếu 443,5 m²) cho gia đình ông N, diện tích đất này nằm trong dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S, tỉnh phú Yên.

- Buộc UBND thị xã S ra quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 5.868 m² đứng tên ông Lê Văn N và diện tích 2.076 m² đứng tên bà Phạm Thị M đã bị thu hồi bởi dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S cho hộ gia đình ông Lê

Văn N (chồng Lê Văn N, vợ Phạm Thị M, con Lê Đại L, con Lê Duy T1, con Lê Quốc T, con Lê Thúy K và mẹ là Nguyễn Thị L1).

- Buộc UBND thị xã S trả lại khoản tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất của Lê Văn N với số tiền 52.185.000 đồng khi giao đất không thông qua đấu giá diện tích 106,5m² và tiền lãi theo quy định.

Người bị kiện, UBND thị xã S trình bày:

- Đối với yêu cầu hủy Văn bản trả lời số 600/UBND ngày 22-3-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S:

Tại buổi tiếp công dân, ông Lê Văn N đề nghị UBND thị xã xem xét giải quyết giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có nhà cũ của ông trước đây.

Ngày 22-3-2021, UBND thị xã S có Công văn số 600/UBND “V/v trả lời đơn ông Lê Văn N” cụ thể: Năm 2003, thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ huyện ủy, UBND huyện S thành lập Tổ công tác xử lý vi phạm pháp luật về đất đai tại khu vực quy hoạch khu dân cư A - B. Tại Tờ trình số 123/TTr-UB ngày 22-8-2003 của UBND huyện báo cáo trường hợp của ông Lê Văn N phải xử lý nghiêm để đảm bảo sự công bằng tại Kết luận số 48-KL/HU ngày 19-9-2003, cụ thể:

Ngày 16-5-1990, ông Lê Văn N được giao đất trồng cây công nghiệp với diện tích 9.600 m², tại Quyết định số 76/QĐ-UB ngày 16-5-1990 về việc tạm giao đất trồng cây công nghiệp, đào, dừa, diện tích 9.600 m². Ông N sử dụng sai mục đích nên ngày 26-7-1991, UBND huyện có Quyết định số 261/QĐ-UB “V/v thu hồi đất sử dụng sai mục đích”. Năm 1992, ông N chiếm đất xây dựng nhà ở và các công trình phụ trái phép. Năm 1994, UBND huyện có Quyết định số 418/QĐ-UB ngày 31-4-1994 “V/v xử phạt vi phạm hành chính đối với công dân có hành vi xây dựng chưa được cấp có thẩm quyền cho phép” (hành vi xây dựng nhà, lều quán trái pháp luật).

Thực hiện Thông báo số 571/TB-UBND ngày 20-6-2006 của UBND tỉnh P về phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các hộ dân đã tự xây nhà ở trong khu quy hoạch của Dự án HTKT Khu dân cư A - B, thì ông Lê Văn N được giao đất ở đô thị theo hạn mức tại Lô C, Khu I, diện tích 306,5 m², gồm diện tích 200 m² là phần đất được công nhận, diện tích 106,5 m² là phần giao đất.

Năm 2007-2008, vợ chồng ông Lê Văn N có nhiều kiến nghị xin mua thêm lô đất liền kề Lô C, khu I, vì hiện trạng có công trình phụ của ông N, các công trình này đã có quyết định cưỡng chế. UBND huyện S đã trả lời kiến nghị của ông N, là việc xin mua thêm lô đất liền kề phải thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tại Thông báo số 91/TB-UBND ngày 20-4-2007 và Thông báo số 64/TB-UBND ngày 18-3-2008).

Để thuận tiện trong công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, UBND huyện đã điều chỉnh Lô đất số 33, khu I thành 02 lô (gồm Lô số 33-2, diện tích 191,07 m² phần đất đã có nhà ở và Lô S, diện tích 246,2 m² phần đất trống) được phê duyệt tại Quyết định số 284/QĐ-CT ngày 17-3-2008. Đến nay 02 lô đất nói trên chưa thực hiện xong công tác tổ chức đấu giá.

UBND huyện S đã có Thông báo số 299/TB-UBND ngày 09-11-2007 yêu cầu ông N tháo dỡ công trình trả lại mặt bằng cho Nhà nước quản lý (trừ phần diện tích đất và

công trình trên Lô C, khu I). Do ông N không chấp hành, nên ngày 11-9-2008 UBND huyện ban hành Quyết định số 1561/QĐ-CT về việc cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất đối với ông Lê Văn N, buộc ông N tháo dỡ toàn bộ công trình nhà cửa, vật kiến trúc và cây cối, hoa màu có trên tổng diện tích đất thu hồi 6.311,5 m². Đến ngày 09-10-2008, qua kiểm tra của Ban chỉ đạo cưỡng chế đã ghi nhận ông N đã tự tháo dỡ toàn bộ các công trình, vật kiến trúc trên diện tích đất thu hồi.

Năm 2020, sau khi vợ chồng ông Lê Văn N chuyển nhượng quyền sử dụng đất Lô số 34, khu I cho vợ chồng ông Lâm Ngọc N1, ông N đến tiếp công dân yêu cầu xem xét giải quyết giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với Lô đất số 33-2 khu I, diện tích 191,07 m² vì trên đất có nhà cũ của ông.

Từ cơ sở nêu trên, khẳng định ông Lê Văn N có đất và nhà bị thu hồi bởi dự án HTKT khu dân cư A - B, Nhà nước đã thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Riêng phần nhà ở tự xây dựng đã được cho tồn tại, hợp thức hóa quyền sử dụng đất giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá tại Lô số 34, khu I và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, ông N tiếp tục yêu cầu giải quyết giao đất có thu tiền sử dụng đất Lô S khu I, vì cho rằng trên đất có nhà cũ của ông là không có cơ sở, vì không phù hợp quy định tại Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013 giao đất ở tại đô thị phải thực hiện theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

Về hiện trạng Lô đất số C, khu I, hiện tại có công trình nhà ở của ông Lê Văn N là do ông N tái lấn chiếm, công trình xây dựng của ông N đã bị cưỡng chế từ năm 2008 và theo Biên bản do Ban chỉ đạo cưỡng chế lập ngày 09-10-2008 đã ghi nhận ông Lê Văn N đã tự tháo dỡ, di chuyển toàn bộ công trình, vật liệu, cây cối trên diện tích đất thu hồi theo như quyết định cưỡng chế.

- Đối với yêu cầu hủy Văn bản trả lời số 1333/UBND-NC ngày 03-6-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S:

Ngày 12-4-2021, UBND thị xã S nhận được đơn của ông Lê Văn N khiếu nại việc không giao đất theo nguyện vọng gia đình ông N và không đồng ý việc giải quyết của UBND thị xã S tại Công văn số 600/UBND ngày 22-3-2021. Qua thu thập hồ sơ, tài liệu có liên quan đến yêu cầu giao đất của ông N và kết quả làm việc với Thanh tra thị xã S, đã biết được Lô C, khu I, Khu dân cư A - B không đủ điều kiện để giao đất cho gia đình ông N từ năm 2008. Như vậy, tại thời điểm năm 2008 ông N đã nhận được, biết được việc các cơ quan chức năng và UBND huyện không xem xét giao đất cho gia đình ông đối với lô đất này. Do đó, căn cứ Điều 9 của Luật Khiếu nại năm 2011, thì khiếu nại của ông N không còn thời hiệu để thụ lý, giải quyết.

- Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 của Chủ tịch UBND huyện S về việc thu hồi đất đối với hộ ông Lê Văn N; buộc UBND thị xã S ra quyết định thu hồi, bồi thường, công nhận 750 m² đất xây dựng nhà ở không thu tiền sử dụng đất và bồi thường 5.858 m² diện tích đất sản xuất bị thu hồi tại xã X, Sông C (nay là dự án HTKT khu dân cư A - B, phường X, thị xã S) cho hộ gia đình ông N:

Năm 2003, thực hiện chỉ đạo của Ban thường vụ huyện ủy, UBND huyện S thành lập tổ công tác xử lý vi phạm pháp luật về đất đai Khu Q - B. Tại Tờ trình số 123/TTr-UB ngày 28-8-2002 của UBND huyện báo cáo trường hợp vi phạm của ông Lê Văn N đã

được huyện ủy Sông C thông qua, chỉ đạo trường hợp vi phạm của ông Lê Văn N phải xử lý nghiêm để đảm bảo sự công bằng tại Kết luận 48-KL/HU ngày 19-9-2002, cụ thể: Năm 1992, ông N chiếm đất xây dựng nhà ở và công trình phụ trái phép, diện tích đất chiếm 7.951,9 m², diện tích xây dựng nhà ở và công trình phụ 264,1 m² (trong đó: nhà chính 88,1 m² phù hợp quy hoạch; công trình phụ: 158 m², không phù hợp quy hoạch).

Năm 1994, UBND huyện có quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với ông N về hành vi xây dựng nhà, lều quán trái pháp luật. Biện pháp xử lý: Cho tồn tại phần diện tích xây dựng nhà, vì phù hợp quy hoạch, nhưng buộc phải nộp tiền sử dụng đất theo giá quy định của nhà nước, nếu không thực hiện sẽ bị cưỡng chế tháo dỡ theo quy định; buộc tháo dỡ phần diện tích công trình phụ không phù hợp với quy hoạch và hàng rào thuộc khu E (từ Lô H đến Lô A).

Ngày 02-02-2004, UBND tỉnh P có Thông báo số 43/TB-UB “V/v thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư A - B, xã X, diện tích 35,067 ha. Ngày 10-4-2006, UBND huyện S có Quyết định số 458/2006/QĐ-CT thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện S. Ngày 30-3-2007, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng và tái định cư Dự án: HTKT Khu dân cư A - B có lập Phương án số 15/PA-GPMB bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Ngày 12-4-2007, UBND huyện S có Quyết định số 340/QĐ-UBND “V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: HTKT Khu dân cư A - B (giai đoạn 1- Đợt 2) và Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 04-6-2007 của UBND huyện S “V/v điều chỉnh một số nội dung của Quyết định số 340/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án: HTKT Khu dân cư A - B, xã X” (Giai đoạn 2 - Lần 2).

Ngày 15-8-2008, UBND huyện S ban hành Quyết định số 1398/QĐ-CT về việc thu hồi đất đối với hộ ông Lê Văn N. Theo đó, ông Lê Văn N bị thu hồi với tổng diện tích 6.311,5 m² là đất của nhà nước đã có Quyết định thu hồi đất số 261/QĐ-UB ngày 26-7-1991 của UBND huyện S “V/v thu hồi đất sử dụng sai mục đích”.

Diện tích thu hồi nằm ngoài diện tích 306,5 m² của Lô 34, khu I mà ông Lê Văn N được hợp thức hóa giao đất có thu tiền sử dụng đất. Vì vậy, 200 m² đất ở nông thôn được công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất; 106,5 m² được hợp thức hóa chuyển mục đích sử dụng đất theo Thông báo số 571/TB-UBND ngày 20-6-2006 của UBND tỉnh P tại Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 của Chủ tịch UBND huyện S.

Từ cơ sở nêu trên, ông Lê Văn N yêu cầu UBND thị xã S ra quyết định thu hồi, bồi thường, công nhận 750 m² đất xây dựng nhà ở không thu tiền sử dụng đất và bồi thường 5.868 m² diện tích đất sản xuất bị thu hồi tại xã X, huyện S (nay là dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S) cho hộ gia đình ông Lê Văn N là không có cơ sở.

- Đối với yêu cầu buộc UBND thị xã S trả lại khoản tiền đã thu của ông Lê Văn N khi giao đất không thông qua đấu giá diện tích 106,5 m²:

Thực hiện Thông báo số 571/TB-UBND ngày 20-6-2006 của UBND tỉnh P về phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các hộ dân đã xây dựng nhà ở trong khu quy hoạch của Dự án: HTKT Khu dân cư A - B, hộ ông Lê Văn N bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng để thi công dự án, theo hồ sơ thể hiện nhà ở

của hộ ông N phù hợp với quy hoạch, được phép tồn tại và nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với Lô 34, khu I, diện tích 306,5 m², trong đó công nhận quyền sử dụng đất 200 m² và có thu tiền sử dụng đất diện tích 106,5 m² với số tiền 52.185.000 đồng, ông N đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Ngày 02-12-2011, UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn N và bà Phạm Thị M đối với lô đất nêu trên. Việc ông Lê Văn N yêu cầu trả lại khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích 106,5 m² là không có cơ sở.

UBND thị xã S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của gia đình ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S; UBND phường X, thị xã S; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã S; Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S: Thống nhất với quan điểm của người bị kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2023/HC-ST ngày 18-7-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 31 và Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết số 33/2021/QH15 ngày 12-11-2021 của Quốc hội về tổ chức phiên tòa trực tuyến; Thông tư liên tịch số 05/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 15-12-2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành tổ chức phiên tòa trực tuyến; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M, anh Lê Quốc T, chị Lê Thúy K, anh Lê Đại L, anh Lê Duy T1 đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01-9-2008 của UBND huyện S về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M đối với diện tích 6.311,5 m² thửa đất số 21, 26 và diện tích 2.076 m², thửa đất số 25A tại thôn B, xã X, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập ngày 23-5-2008.

- Hủy Thông báo số 600/UBND ngày 22-3-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc trả lời đơn ông Lê Văn N.

- Hủy Văn bản trả lời đơn số 1333/UBND-NC ngày 03-6-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 750 m² đất ở (chỉ mới được công nhận 306,5 m² đất ở, còn thiếu 443,5 m²) cho gia đình ông Lê Văn N, diện tích đất này nằm trong dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

- Buộc UBND thị xã S ra quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 5.868 m² đứng tên ông Lê Văn N và diện tích 2.076 m² đứng tên bà Phạm Thị M đã bị thu hồi bởi dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho hộ gia

đình ông Lê Văn N (chồng Lê Văn N, vợ Phạm Thị M, con Lê Đại L, con Lê Duy T1, con Lê Quốc T, con Lê Thúy K và mẹ Nguyễn Thị L1).

- Buộc UBND thị xã S trả lại khoản tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất của Lê Văn N với số tiền 52.185.000 đồng khi giao đất không thông qua đấu giá diện tích 106,5 m² và tiền lãi theo quy định.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 27-7-2023, người khởi kiện là ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M, anh Lê Quốc T, chị Lê Thúy K, anh Lê Đại L và anh Lê Duy T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, người khởi kiện là ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M, anh Lê Quốc T, chị Lê Thúy K, anh Lê Đại L và anh Lê Duy T1 kháng cáo bản án; đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1]. Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01-9-2008 của UBND huyện S về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M đối với diện tích 6.311,5 m² thửa đất số 21, 26 và diện tích 2.076 m², thửa đất số 25A tại thôn B, xã X, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập ngày 23-5-2008:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông Lê Văn N:

Trên cơ sở Đơn xin trưng cõn cát của hộ ông Lê Văn N, ngày 16-5-1990, UBND huyện S ban hành Quyết định số 76/QĐ-UB tạm giao diện tích đất 9.600 m² tại thôn B, xã X để trồng cây công nghiệp. Tại Biên bản làm việc với Thanh tra thị xã S ngày 18-5-2021 (bút lục số 15), ông Lê Văn N trình bày: *Về nguồn gốc đất do ông N khẩn trưng trồng cây lâu năm từ 1987 được UBND xã X xác nhận ngày 08-9-1987. Trong quá trình sử dụng ông N nhận thấy giấy tờ này chưa phù hợp theo quy định của pháp luật nên ông tiếp tục có đơn đề nghị cấp giấy tờ về quyền sử dụng đất và được UBND huyện S có Quyết định v/v tạm giao đất trồng cây công nghiệp, dựa, dựa theo Quyết định số 76/QĐ-*

UB ngày 16-5-1990. Như vậy, lời khai của ông Lê Văn N về nguồn gốc đất phù hợp với lời khai của người bị kiện cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Sau khi được tạm giao đất, do ông N sử dụng đất sai mục đích, nên ngày 26-7-1991, UBND huyện S (nay là UBND thị xã S) ban hành Quyết định số 261/QĐ-UB ngày 26-7-1991 thu hồi đất theo khoản 3 Điều 7 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ quy định sử dụng đất không đúng mục đích thuộc trường hợp thu hồi đất mà không được bồi thường. Tại Biên bản công bố và giao quyết định thu hồi đất lập ngày 07-8-1991 tại UBND xã X (bút lục số 151), ông Lê Văn N đồng ý quyết định thu hồi đất với điều kiện có quyết định giao đất ở và đất lập vườn cho hợp lý với diện tích có công khai hoang.

Do đó, kể từ thời điểm năm 1991, thì toàn bộ diện tích đất 9.600 m² theo đơn khẩn trung năm 1987 của ông Lê Văn N đã bị Nhà nước thu hồi. Sau khi biết được quyết định thu hồi đất, ông N không chấp hành. Năm 1992, ông Lê Văn N tiếp tục xây dựng nhà ở và công trình phụ trên diện tích đất đã bị Nhà nước thu hồi. Năm 1994, UBND huyện S (nay là thị xã S) đã có quyết định xử lý vi phạm hành chính về hành vi xây dựng nhà, lều trên diện tích đất Nhà nước đã thu hồi (bút lục số 156), nên từ ngày 27-7-1991 (sau khi có quyết định thu hồi đất) trở đi, thì việc sử dụng đất của gia đình ông Lê Văn N trên diện tích đất 9.600 m² là không hợp pháp.

Tại Văn bản số 208/UBND ngày 02-4-2007 của UBND huyện S về việc trả lời đơn xin xem xét của ông Lê Văn N (bút lục số 161) thể hiện: Tất cả cuộc họp trước đây của các cơ quan lãnh đạo đều quyết định về việc giao cho ông N sử dụng đất với diện tích 750 m² (trong đó gồm 200 m² đất thổ cư và 550 m² đất nông nghiệp) và quyết định này sẽ được UBND huyện S tiếp tục thực hiện. Như vậy, ông N chỉ được phép sử dụng 750 m² đất (diện tích đất này sẽ được xem xét cụ thể khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án A - B). Do đó, Nhà nước sẽ công nhận quyền sử dụng đất với diện tích 750 m² cho ông N và nếu diện tích đất này bị ảnh hưởng bởi GPMB dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư A - B, thì sẽ được bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật. Ngoài phần diện tích 750 m² đã nêu trên, mọi hành vi sử dụng đất trong phần còn lại của diện tích 9.600 m² đều coi là không hợp pháp và không được xem xét bồi thường, hỗ trợ. Trên cơ sở Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 11-8-2008 của UBND tỉnh P “V/v thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư A - B, xã X, huyện S”, UBND huyện S ban hành các Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01-9-2008 về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M đối với diện tích 6.311,5 m² thửa đất số 21, 26 và diện tích 2.076 m², thửa đất số 25A tại thôn B, xã X, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập ngày 23-5-2008, mà không bồi thường là có căn cứ. Do đó, yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01-9-2008 là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu buộc UBND thị xã S ban hành quyết định thu hồi đất và lập phương án bồi thường 5.868 m² đứng tên ông Lê Văn N và 2.076 m² đứng tên bà Phạm Thị M bị thu hồi:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ ông N là không hợp pháp như đã nhận định tại mục [2.1] và tại Văn bản số 208/UBND ngày 02-4-2007 của UBND huyện S (bút lục số 161-162) thể hiện: “*Ngoài phần diện tích 750 m² đã nêu, mọi hành vi sử dụng đất trong phần đất còn lại của diện tích 9.600 m² đều coi là không hợp pháp và không được xem xét bồi thường, hỗ trợ*”. Mặt khác, diện tích 5.868 m² nằm trong diện tích 6.311,5 m² mà UBND huyện S đã thu hồi theo Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 11-8-2008, còn diện tích 2.076 m² đứng tên bà Phạm Thị M đã bị UBND huyện S thu hồi tại Quyết định số 1490/QĐ-CT ngày 01-9-2008 để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư A - B, nhưng tại thời điểm thu hồi, gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M không có ý kiến hay khiếu nại, khiếu kiện đối với Văn bản số 208, Quyết định số 1224/QĐ-UBND và Quyết định số 1490/QĐ-CT nêu trên. Do đó, gia đình ông N yêu cầu buộc UBND thị xã S lập phương án bồi thường đối với diện tích 5.868 m² và diện tích 2.076 m² đất sản xuất nông nghiệp là không có cơ sở.

[2.3]. Đối với yêu cầu buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng 750 m² đất cho gia đình ông N tại dự án HTKT Khu dân cư A - B:

[2.3.1]. Văn bản số 208/UBND ngày 02-4-2007 của UBND huyện S (nay là thị xã S) thể hiện: “*Ngoài phần diện tích 750 m² đã nêu, mọi hành vi sử dụng đất trong phần đất còn lại của diện tích 9.600 m² đều coi là không hợp pháp và không được xem xét bồi thường, hỗ trợ*” nên Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 12-4-2007 của UBND huyện S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư A - B, xã X, thể hiện hộ ông Lê Văn N bị ảnh hưởng GPMB để thi công dự án. Căn cứ Bảng tổng hợp kinh phí đền bù cho các hộ bị ảnh hưởng kèm theo Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 15/PA-GPMB ngày 30-3-2007 (bút lục số 82-85), thì hộ ông N bị ảnh hưởng toàn bộ với diện tích 750 m², tổng giá trị bồi thường 120.031.000 đồng (trong đó 200 m² đất ở được bồi thường với số tiền 100.000.000 đồng; 550 m² đất nông nghiệp được bồi thường với số tiền 5.500.000 đồng; cây cối, hoa màu với số tiền 14.531.000 đồng).

[2.3.2]. Thực hiện Thông báo số 571/TB-UBND ngày 20-6-2006 của UBND tỉnh P về Phương án giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá đối với các hộ dân đã tự xây dựng nhà ở trong khu quy hoạch của dự án: HTKT Khu dân cư A - B, thì hộ ông Lê Văn N được hợp thức hóa giao đất đối với diện tích 306,5 m² (trong đó 200 m² đất ở nông thôn được công nhận quyền sử dụng đất không thu tiền sử dụng đất, 106,5 m² được hợp thức hóa chuyển mục đích sử dụng đất), nên ngày 04-6-2007, UBND huyện S ban hành Quyết định số 562/QĐ-UBND điều chỉnh một số nội dung của Quyết định phê duyệt phương án số 340/QĐ-UBND ngày 12-4-2007. Theo đó, thì diện tích thu hồi, bồi thường khi thực hiện dự án HTKT Khu dân cư A - B đối với hộ ông Lê Văn N còn lại là 443,5 m² đất nông nghiệp (750 m² - 306,5 m²) là phù hợp với kết quả trước đây của UBND thị xã S tại Văn bản trả lời 208 ngày 02-4-2007 nêu trên của UBND huyện S. Mặt khác, tại thời điểm thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư A - B, xã X, hộ ông Lê Văn N đều đã biết việc nhà nước thu hồi, bồi thường nhưng không khiếu nại, khởi kiện. Do đó, yêu cầu buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất 750 m² đất ở là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4]. Đối với yêu cầu khởi kiện buộc UBND thị xã S trả lại khoản tiền 52.185.000 đồng khi Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá đối với diện tích 106,5 m²:

Tại Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 12-4-2007 của UBND huyện S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư A - B, xã X, thì Nhà nước chỉ công nhận cho gia đình ông N 306,5 m² (trong đó có 200 m² đất ở, còn lại là đất nông nghiệp), nên số tiền 52.185.000 đồng là tiền chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở đối với diện tích 106,5 m². Tại thời điểm năm 2007, gia đình ông N đã chấp nhận, đóng số tiền 52.185.000 đồng và được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà M vào ngày 02-12-2011, nhưng gia đình ông N cũng không khiếu nại, không khiếu kiện về nội dung này; đồng thời, phần diện tích đất trên ông N cũng đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Lâm Ngọc N1. Do đó, yêu cầu khởi kiện này không phù hợp với quy định tại Điều 31 và Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013, nên không được chấp nhận.

Như vậy, nội dung kháng cáo của những người khởi kiện đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về án phí: Mặc dù, kháng cáo không được chấp nhận, nhưng người khởi kiện là người cao tuổi, nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của những người khởi kiện là ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M, anh Lê Quốc T, chị Lê Thúy K, anh Lê Đại L và anh Lê Duy T1.

- Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2023/HC-ST ngày 18-7-2023 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 31 và Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 118 của Luật Đất đai năm 2013, xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M, anh Lê Quốc T, chị Lê Thúy K, anh Lê Đại L và anh Lê Duy T1 đối với các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 1398/QĐ-CT ngày 15-8-2008 và Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 01-9-2008 của UBND huyện S về việc thu hồi đất của hộ gia đình ông Lê Văn N, bà Phạm Thị M đối với diện tích 6.311,5 m² thửa đất số 21, 26 và diện tích 2.076 m², thửa đất số 25A tại thôn B, xã X, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P lập ngày 23-5-2008.

- Hủy Thông báo số 600/UBND ngày 22-3-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc trả lời đơn ông Lê Văn N.

- Hủy Văn bản trả lời đơn số 1333/UBND-NC ngày 03-6-2021 của Chủ tịch UBND thị xã S.

- Buộc UBND thị xã S công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 750 m² đất ở (chỉ mới được công nhận 306,5 m² đất ở, còn thiếu 443,5 m²) cho gia đình ông Lê Văn N, diện tích đất này nằm trong dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

- Buộc UBND thị xã S ra quyết định thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 5.868 m² đứng tên ông Lê Văn N và diện tích 2.076 m² đứng tên bà Phạm Thị M đã bị thu hồi bởi dự án HTKT Khu dân cư A - B, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho hộ gia đình ông Lê Văn N (chồng Lê Văn N, vợ Phạm Thị M, con Lê Đại L, con Lê Duy T1, con Lê Quốc T, con Lê Thúy K và mẹ Nguyễn Thị L1).

- Buộc UBND thị xã S trả lại khoản tiền giao đất có thu tiền sử dụng đất của Lê Văn N với số tiền 52.185.000 đồng khi giao đất không thông qua đấu giá diện tích 106,5 m² và tiền lãi theo quy định.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 349 của của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Người kháng cáo là ông Lê Văn N được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường